

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

(1 tiết)

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mở rộng vốn từ về thành thị – nông thôn (tên một số thành phố và vùng quê ở nước ta ; tên các sự vật và công việc thường thấy ở thành phố, nông thôn).
2. Tiếp tục ôn luyện về dấu phẩy (có chức năng ngăn cách các bộ phận đồng nghĩa trong câu – điều này không cần nói với HS).

II - ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Bản đồ Việt Nam có tên các tỉnh, thành phố, thị xã.
- Bảng lớp (hoặc 3 bảng giấy) viết đoạn văn trong BT3.

III - CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

A - KIỂM TRA BÀI CŨ

GV kiểm tra miệng 2 HS làm lại BT1 và BT3 tiết LTVC tuần 15 – mỗi em làm 1 bài.

B - DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

Trong tiết học hôm nay, gắn với chủ điểm *Thành thị và nông thôn*, các em sẽ được học mở rộng vốn từ để biết tên nhiều thành phố, nhiều vùng quê trên đất nước ta ; biết tên các sự vật và công việc thường thấy ở thành phố, nông thôn. Sau đó, các em tiếp tục ôn luyện về dấu phẩy.

302

(Lời giải :

Nhân dân ta luôn ghi sâu lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh : Đồng bào Kinh hay Tày, Mường hay Dao, Gia-rai hay Ê-dê, Xơ-đăng hay Ba-na và các dân tộc anh em khác đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau.)

3. Củng cố, dặn dò

GV khen những HS học tốt. Nhắc HS về nhà đọc lại đoạn văn của BT3.

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

a) Bài tập 1

– HS đọc yêu cầu của BT. GV nhắc các em chú ý : nêu tên các thành phố (thành phố trực thuộc trung ương hoặc trực thuộc tỉnh), mỗi em kể được ít nhất tên một vùng quê.

– HS trao đổi theo bàn (theo cặp) thật nhanh. GV mời đại diện các bàn lần lượt kể (GV treo bản đồ Việt Nam, kết hợp chỉ tên từng thành phố trên bản đồ).

– Một số HS nhắc lại tên các thành phố trên đất nước ta theo vị trí từ phía Bắc đến phía Nam. (Các TP lớn tương đương một tỉnh : Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ. / Các thành phố thuộc tỉnh, tương đương một quận huyện : Điện Biên, Thái Nguyên, Việt Trì, Nam Định, Hải Dương, Hạ Long, Thanh Hoá, Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt,...)

– GV yêu cầu HS kể tên một vùng quê mà em biết ? (Mỗi HS kể ít nhất tên một làng, xã, quận huyện. GV có thể kết hợp chỉ bản đồ cho cả lớp thấy vùng quê đó thuộc tỉnh nào...)

b) Bài tập 2

– HS đọc yêu cầu của BT, suy nghĩ, trao đổi phát biểu ý kiến. GV chốt lại tên một số sự vật và công việc tiêu biểu.

a) Ở thành phố :	
– Sự vật	– đường phố, nhà cao tầng, đèn cao áp, công viên, rạp xiếc, rạp chiếu bóng, bể bơi, cửa hàng lớn, trung tâm văn hoá, bến xe buýt, tắc xi,...
– Công việc	– kinh doanh, chế tạo máy móc, chế tạo ô tô, lái xe, nghiên cứu khoa học, biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang,...
a) Ở nông thôn :	
– Sự vật	– nhà ngói, nhà lá, ruộng vườn, cánh đồng, luỹ tre, cây đa, giếng nước, ao cá, hồ sen, trâu, bò, lợn, gà, ngan, ngỗng, liềm, hái, cào cỏ, quang gánh, rổ xão, cày, bừa, máy cày, máy gặt,...
– Công việc	– cây lúa, cày bừa, gặt hái, cắt rạ, phơi thóc, xay thóc, giã gạo, phun thuốc sâu bảo vệ lúa, chăn trâu,...

c) Bài tập 3

– HS đọc yêu cầu của bài, làm bài CN. GV kiểm tra HS làm bài ; dán 3 băng giấy lên bảng ; mời 3 em lên bảng thi làm bài đúng, nhanh. Sau đó cả lớp và GV nhận xét, sửa chữa. 3 đến 4 HS đọc lại đoạn văn sau khi đã diễn đúng dấu phẩy.